

dùng cho mục đích công nghiệp (ví dụ trong thuộc da).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Dầu của lòng đỏ trứng (**nhóm 15.06**).
- (b) Những chế phẩm làm từ trứng có chứa gia vị hoặc các chất phụ gia khác (**nhóm 21.06**).
- (c) Lecithin (**nhóm 29.23**).
- (d) Lòng trắng trứng tách riêng (albumin trứng) (**nhóm 35.02**).

#### **04.09 - Mật ong tự nhiên.**

Nhóm này gồm mật của ong (*Apis mellifera*) hoặc của côn trùng khác, đã quay ly tâm hoặc ở trong bánh tổ hoặc có chứa những miếng bánh tổ, miễn là chưa cho thêm đường hoặc bất kỳ chất nào khác. Mật có thể phân theo nguồn, xuất xứ hoặc màu sắc của hoa cho mật.

Nhóm này **không bao gồm** mật ong nhân tạo hoặc hỗn hợp giữa mật ong tự nhiên và mật ong nhân tạo (**nhóm 17.02**).

#### **04.10 - Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

0410.10 - Côn trùng

0410.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm côn trùng (như đã định nghĩa tại Chú giải 6 Chương này) và các sản phẩm ăn được gốc động vật khác thích hợp dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc chưa được ghi ở nơi khác trong Danh mục. Tuy nhiên, các loại côn trùng không còn sống không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (kể cả bột mịn và bột thô của chúng) được phân loại và nhóm **05.11**

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Trứng rùa.** Trứng của rùa sông hoặc rùa biển; có thể sống, làm khô hoặc bảo quản cách khác.

#### **Loại trừ dầu làm từ trứng rùa (nhóm 15.06).**

- (2) **Tổ yến.** Chúng gồm chất tiết ra bởi chim yến, chất tiết này rắn lại nhanh chóng khi tiếp xúc với không khí.

Tổ yến có thể ở dạng chưa xử lý hoặc đã làm sạch để loại bỏ lông vũ, lông tơ, bụi và các tạp chất khác để làm thực phẩm. Chúng thường có dạng dải hoặc sợi màu trắng ngà.

Tổ yến có hàm lượng protein cao và hầu như chỉ được dùng để nấu súp hoặc các chế phẩm thực phẩm khác.

Nhóm này **không bao gồm** tiết động vật, ăn được hoặc không ăn được, dạng lỏng hoặc khô (**nhóm 05.11** hoặc **30.02**).

### **Chương 5:**

#### **Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc**

The heading **does not cover** :

- (a) Oil of egg yolk (**heading 15.06**).
- (b) Egg preparations containing seasoning, spices or other additives (**heading 21.06**).
- (c) Lecithin (**heading 29.23**).
- (d) Separate egg white (egg albumin) (**heading 35.02**).

#### **04.09 - Natural honey.**

This heading covers honey produced by bees (*Apis mellifera*) or by other insects, centrifuged, or in the comb or containing comb chunks, provided that neither sugar nor any other substance has been added. Such honey may be designated by floral source, origin or colour.

The heading **excludes** artificial honey and mixtures of natural and artificial honey (**heading 17.02**).

#### **04.10. Insects and other edible products of animal origin, not elsewhere specified or included.**

0410.10 - Insects

0410.90 - Other

This heading covers insects (as defined in Note 6 to this Chapter) and other products of animal origin suitable for human consumption, not specified or included elsewhere in the Nomenclature. However, non-living insects unfit for human consumption (including flours and meals thereof) are classified in **heading 05.11**.

It includes :

- (1) **Turtles' eggs.** These are eggs laid by river or marine turtles; they may be fresh, dried or otherwise preserved.

Turtle-egg oil is **excluded (heading 15.06)**.

- (2) **Salanganes' nests** ("birds' nests"). These consist of a substance secreted by the bird which solidifies rapidly on exposure to air.

The nests may be presented untreated, or they may have been cleaned to remove feathers, down, dust and other impurities in order to render them suitable for consumption. They are generally in the form of whitish strips or threads.

Salanganes' nests have a high protein content and are used almost exclusively to make soups or other food preparations.

The heading **excludes** animal blood, edible or not, liquid or dried (**heading 05.11** or **30.02**).

### **Chapter 5**

## ghi ở các nơi khác

### Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông), trừ các hàng hoá thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 05.11 còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa xếp thành lớp mà lớp này có hoặc không có vật liệu phụ trợ.

## TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm một tập hợp đa dạng những chất liệu khác nhau có nguồn gốc từ động vật, chưa gia công hoặc đã qua quá trình xử lý đơn giản, thường không dùng làm thực phẩm (**ngoại trừ** một số loại tiết, ruột, bong bóng và dạ dày của động vật) và chưa được nêu trong các Chương khác của Danh mục.

Chương này **không bao gồm**:

(a) Mỡ động vật (**Chương 2** hoặc **Chương 15**).

(b) Da sống của động vật dùng làm thực phẩm (**Chương 2**) hoặc của cá (**Chương 3**). (Khi chín, chúng được phân loại vào **Chương 16**).

(c) Vây, đầu, đuôi, bong bóng của cá, ăn được và các phụ phẩm ăn được khác của cá (**Chương 3**).

(d) Những tuyến và cơ quan khác dùng để trị liệu, được làm khô, đã hoặc chưa làm thành bột (**Chương 30**).

(e) Phân bón có nguồn gốc từ động vật (**Chương 31**).

(f) Da và da sống thô (**trừ** da chim và các phần của da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, chưa xử lý, đã làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản, nhưng chưa gia công theo cách khác) (**Chương 41**).

## Products of animal origin, not elsewhere specified or included

### Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Edible products (other than guts, bladders and stomachs of animals, whole and pieces thereof, and animal blood, liquid or dried);

(b) Hides or skins (including furskins) other than goods of heading 05.05 and parings and similar waste of raw hides or skins of heading 05.11 (Chapter 41 or 43);

(c) Animal textile materials, other than horsehair and horsehair waste (Section XI); or

(d) Prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

2. - For the purposes of heading 05.01, the sorting of hair by length (provided the root ends and tip ends respectively are not arranged together) shall be deemed not to constitute working.

3. - Throughout the Nomenclature, elephant, hippopotamus, walrus, narwhal and wild boar tusks, rhinoceros horns and the teeth of all animals are regarded as "ivory".

4. - Throughout the Nomenclature, the expression "horsehair" means hair of the manes or tails of equine or bovine animals. Heading 05.11 covers, *inter alia*, horsehair and horsehair waste, whether or not put up as a layer with or without supporting material.

## GENERAL

This Chapter covers a variety of materials of animal origin, unworked or having undergone a simple process of preparation, which are not normally used as food (**except** certain blood, guts, bladders and stomachs of animals) and which are not dealt with in other Chapters of the Nomenclature.

The following are **excluded** from this Chapter:

(a) Animal fats (**Chapter 2** or 15).

(b) Uncooked edible skins of animals (**Chapter 2**) or of fish (**Chapter 3**). (When cooked, such skins are classified in **Chapter 16**.)

(c) Edible fish fins, heads, tails, maws (swim bladders) and other edible fish offal (**Chapter 3**).

(d) Organo-therapeutic glands or other organs, dried, whether or not powdered (**Chapter 30**).

(e) Fertilisers of animal origin (**Chapter 31**).

(f) Raw hides and skins (**except** birdskins and parts of birdskins, with their feathers or down, unworked, cleaned, disinfected or treated for preservation, but not otherwise worked) (**Chapter 41**).

(g) Da lông (**Chương 43**).

(h) Lụa và len và các vật liệu thô để dệt khác có nguồn gốc từ động vật (**trừ** lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa) (**Phần XI**).

(ij) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy (**Chương 71**).

**05.01 - Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.**

Nhóm này bao gồm tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy, kê cả tóc đuôi thẳng nhưng chưa sắp xếp đầu và đuôi tương ứng với nhau, và phế liệu tóc người.

Nhóm này **không bao gồm** tóc người (trừ phế liệu) đã được xử lý trên mức rửa sạch hoặc gột tẩy đơn giản, ví dụ: nhuộm, tẩy, làm quăn hoặc chuẩn bị sẵn để làm tóc giả... và tóc người đã được sắp xếp đầu và đuôi tương ứng với nhau (**nhóm 67.03**, xem Chú giải tương ứng). Loại trừ này không áp dụng đối với phế liệu của tóc người, luôn được phân vào nhóm này, ngay cả khi, ví dụ, là phế liệu của tóc nhuộm hoặc tẩy trắng.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Vải lọc làm từ tóc người (**nhóm 59.11**).

(b) Lưới bao tóc làm từ tóc người (**nhóm 65.05**).

(c) Những vật phẩm khác làm bằng tóc người (**nhóm 67.04**).

**05.02 - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.**

0502.10 - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng

0502.90 - Loại khác

Những sản phẩm này có thể ở dạng rời hoặc buộc thành bó lông hoặc chắt trong đó lông hoặc lông cứng được sắp xếp song song và phần đuôi dài ngắn khác nhau. Chúng có thể ở dạng thô hoặc đã được làm sạch, tẩy, nhuộm hoặc khử trùng.

Những loại lông khác dùng làm bàn chải gồm lông chồn hôi (skunk), lông sóc hoặc lông chồn mactet.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm lông hoặc lông cứng** thuộc nhóm 96.03 khi chúng ở dạng túm hoặc búi đã được xử lý (tức là làm thành túm, búi đã được làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải hoặc chỉ cần một số hoạt động gia công nhỏ là có thể sẵn sàng dùng được) (xem Chú giải 3 của Chương 96).

**05.04 - Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**

Nhóm này gồm ruột, bong bóng và dạ dày của động vật (**trừ** của cá, thuộc **nhóm 05.11**), nguyên dạng

(g) Furskins (**Chapter 43**).

(h) Silk and wool and other textile raw materials of animal origin (**except** horsehair and horsehair waste) (**Section XI**).

(ij) Natural or cultured pearls (**Chapter 71**).

**05.01 - Human hair, unworked, whether or not washed or scoured; waste of human hair.**

This heading covers human hair, unworked, whether or not washed or scoured, including hair laid parallel but not arranged so that the root ends and tip ends are respectively together, and waste human hair.

Human hair (other than waste) which has been processed beyond simple washing or scouring, e.g., thinned, dyed, bleached, curled or prepared for the manufacture of postiches, wigs, etc., and also human hair which has been arranged so that the root ends and tip ends are respectively together, is **excluded** (**heading 67.03**, see corresponding Explanatory Note). This exclusion does not apply to waste human hair, which is always classified in this heading, even if it results from, for example, bleached or dyed hair.

The heading also **excludes** :

(a) Straining cloth made from human hair (**heading 59.11**).

(b) Hair-nets made of human hair (**heading 65.05**).

(c) Other articles made of human hair (**heading 67.04**).

**05.02 - Pigs' hogs' or boars' bristles and hair; badger hair and other brush making hair; waste of such bristles or hair.**

0502.10 - Pigs', hogs' or boars' bristles and hair and waste thereof

0502.90 - Other

These goods may be in bulk, in loose bundles, or in tied bunches in which the bristles or hairs are laid parallel and the root ends more or less levelled. They may be raw or they may have been cleaned, bleached, dyed or sterilised.

Other brush making hair includes that of the skunk, squirrel and marten.

The heading **excludes**, however, bristles or hairs when in the form of prepared knots or tufts (i.e., made up into unmounted bundles ready for incorporation without division in brooms or brushes or requiring only certain minor processes to be ready for such incorporation); these fall in **heading 96.03** (see Note 3 to Chapter 96).

**05.04 - Cuts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whole and pieces thereof, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.**

This heading covers guts, bladders and stomachs of animals (**other than** those of fish, which fall in

hoặc từng mảnh, có thể ăn được hoặc không, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối hoặc ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói. **Không bao gồm** những sản phẩm được chế biến hoặc bảo quản cách khác (nhìn chung thuộc **Chương 16**).

Nhóm này bao gồm:

- (1) Dạ múi khế (của bê, dê non, v.v...), đã hoặc chưa cắt hoặc làm khô dùng để chiết lấy men dịch vị.
- (2) Lòng và dạ cỏ. (Khi làm chín, chúng được phân loại vào **Chương 16**).
- (3) Màng ruột già chưa được xử lý, bao phía ngoài ruột tịt (manh tràng) của bò hoặc của cừu.

Nhóm này cũng bao gồm ruột và màng ruột già (nhất là của bò) đã được xẻ dọc hoặc cắt dọc thành dải, đã hoặc chưa được nạo bỏ phần màng trong của ruột.

Ruột chủ yếu dùng để làm vỏ xúc xích. Chúng cũng được sử dụng để sản xuất chỉ catgut phẫu thuật vô trùng (**nhóm 30.06**), dây đàn căng vợt tennis (**nhóm 42.06**) hoặc dây nhạc cụ (**nhóm 92.09**).

Nhóm cũng **không bao gồm** “ruột nhân tạo” được tạo bởi sự ép đùn bột nhào từ da hoặc xơ da, sau đó làm cứng lại bằng dung dịch formaldehyde và phenol (**nhóm 39.17**) và ruột “nhân tạo” làm bằng cách dính các khúc ruột tự nhiên đã tách rời lại với nhau (**nhóm 42.06**).

**05.05 - Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.**

0505.10 - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ

0505.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) Da và các bộ phận khác của chim và gia cầm (ví dụ: đầu, cánh) có lông vũ hoặc lông tơ, và
- (2) Lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia), và lông tơ, **với điều kiện** chúng chưa được xử lý, mới chỉ làm sạch, khử trùng hay xử lý để bảo quản, nhưng chưa được xử lý theo cách khác hoặc chưa được gắn với nhau.

Nhóm này cũng bao gồm bột, bột thô và phế liệu của lông vũ hoặc các phần của lông vũ.

Những mặt hàng thuộc nhóm này là loại dùng làm lông trải giường, trang trí (thường sau khi đã xử lý thêm) hoặc có những công dụng khác. Đối với mục đích phân loại, sẽ không có sự phân biệt giữa các loại lông vũ khác nhau.

Các phần của lông vũ thuộc nhóm này bao gồm lông vũ chẻ dọc, tơ được cắt từ ống lông hoặc được gắn với một ống lông đã được cạo mỏng (đã hoặc chưa cắt tia), lông ống và ống lông.

**heading 05.11**), whether whole or in pieces, and whether or not edible, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked. If otherwise prepared or preserved such products are **excluded** (generally **Chapter 16**).

This heading includes :

- (1) Rennet bags (calf, kid, etc.), whether or not cut or dried; these are used for the extraction of rennet.
- (2) Tripe and paunches. (When cooked, they are classified in **Chapter 16**.)
- (3) Unworked goldbeater's skin, which is the outer envelope of the caecum of the ox or sheep.

The heading also covers guts and goldbeater's skin (of the ox, in particular) which have been split or cut lengthwise into strips, whether or not the inner coats have been removed by scraping.

Guts are mainly used as sausage casings. They are also used for the manufacture of sterile surgical catgut (**heading 30.06**), tennis racket strings (**heading 42.06**) or musical instrument strings (**heading 92.09**).

The heading also **excludes** “artificial guts” made by extrusion of a paste of hide or skin fibres, subsequently hardened with a solution of formaldehyde and phenols (**heading 39.17**) and “artificial” guts made by glueing together split natural guts (**heading 42.06**).

**05.05 - Skins and other parts of birds, with their feathers or down, feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges) and down, not further worked than cleaned, disinfected or treated for preservation; powder and waste of feathers or parts of feathers (+).**

0505.10 - Feathers of a kind used for stuffing; down

0505.90 - Other

This heading covers:

- (1) Skins and other parts of birds (e.g., heads, wings) with their feathers or down, and
- (2) Feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges), and down, **provided** they are either unworked, or merely cleaned, disinfected or treated for preservation, but not otherwise worked or mounted.

The heading also covers powder, meal and waste of feathers or parts of feathers.

The goods of this heading are of a kind intended for use as bed feathers, for ornamental purposes (usually after further preparation) or for other purposes. For classification purposes, no distinction is made between the different kinds of feathers.

The parts of feathers of this heading include feathers split along their length, barbs cut from the scape or attached to a thin shaving of the scape (whether or not with trimmed edges), quills and scapes.

Lông vũ và lông tơ được đóng gói để bán lẻ trong các túi vải và hoàn toàn không phải loại dùng làm nệm hoặc gối cũng được phân loại vào nhóm này. Nhóm này cũng bao gồm cả lông vũ xâu tạm với nhau để dễ vận chuyển.

Nhóm này **không bao gồm** da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, lông vũ và các phần của lông vũ đã qua xử lý nhiều hơn mức cho phép tại nhóm này (như tẩy, nhuộm, làm quần hoặc tạo sóng), hoặc đã được gắn lại, và các sản phẩm làm từ lông vũ, v.v... ; nói chung chúng được phân loại vào **nhóm 67.01** (xem Chú giải của nhóm). Tuy nhiên lông ống đã xử lý và các sản phẩm làm từ lông ống được phân loại theo đặc tính của chúng (ví dụ: phao để câu thuộc **nhóm 95.07**, tăm xia răng thuộc **nhóm 96.01**).

o  
o o

### Chú giải phân nhóm.

#### Phân nhóm 0505.10

“Lông vũ loại dùng để nhồi” tức là lông của gia cầm (nhất là của ngỗng hoặc vịt, ngan), của chim bồ câu, của gà gô hoặc động vật tương tự, trừ lông vũ lớn từ cánh hoặc từ đuôi cũng như những lông vũ lớn bị loại bỏ sau khi tuyển chọn. “Lông tơ” là phần mượt và mềm nhất của bộ lông, nhất là của ngỗng hoặc của vịt, ngan và khác với lông vũ vì không có lông ống cứng. Những lông vũ và lông tơ này được dùng chủ yếu để nhồi bộ đồ giường ngủ hoặc những sản phẩm khác như nệm và quần áo cách ly (ví dụ áo mặc khi trượt tuyết).

**05.06 - Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**

0506.10 - Ossein và xương đã xử lý bằng axit

0506.90 - Loại khác

Những sản phẩm của nhóm này chủ yếu dùng làm nguyên liệu chạm khắc, để sản xuất hồ dán và gelatin hoặc làm phân bón.

Nhóm này gồm:

(1) **Xương và lõi sừng** (xương trong của sừng), chưa xử lý hoặc đã khử mỡ (xương loại bỏ mỡ bằng nhiều cách chế biến khác nhau).

(2) **Xương sơ chế (nhưng không cắt thành hình)**, tức là xương chưa qua quá trình gia công ngoài việc cưa đơn giản để loại bỏ những phần thừa, cắt (cắt khúc hoặc xẻ dọc), đôi khi được bào thô hoặc tẩy trắng. Bởi vậy, nhóm này **không bao gồm** những tấm và mảnh hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và những hình khác, đã hoặc chưa đánh bóng hoặc xử lý cách khác, và những sản phẩm hình thành từ việc đúc khuôn bột xương; tất cả các sản phẩm này thuộc **nhóm 96.01** hoặc ở các nhóm khác chi tiết hơn.

(3) **Xương xử lý bằng axit**, tức là xương mà phần vôi được hoà tan bằng axit clohydric, nhưng không bị mất

Feathers and down packed for retail sale in cloth bags and clearly of a kind not constituting cushions or pillows are classified in this heading. Feathers simply strung together for convenience of transport also remain classified in this heading.

The heading **excludes** skins and other parts of birds, feathers and parts of feathers which have undergone working other than that permitted in this heading (e.g., bleaching, dyeing, curling or waving), or which have been mounted, and articles of feathers, etc.; these are generally classified in **heading 67.01** (see the Explanatory Note thereto). Worked quills, and articles made from quills, however, are classified according to their character (e.g. : angling floats - **heading 95.07**, toothpicks **heading 96.01**).

o  
o o

### Subheading Explanatory Note.

#### Subheading 0505.10

“Feathers of a kind used for stuffing” means feathers of poultry (in particular goose or duck), of pigeon, of partridge or the like, other than large wing or tail feathers and large feathers rejected on grading.

“Down” is the finest and softest part of the plumage of goose or duck in particular and differs from feathers in not having rigid scapes. Such feathers and down are mainly used for stuffing articles of bedding or other articles such as cushions and insulating clothing (for example, anoraks).

**05.06 - Bones and horn-cores, unworked, defatted, simply prepared (but not cut to shape), treated with acid or degelatinised; powder and waste of these products.**

0506.10 - Ossein and bones treated with acid

0506.90 - Other

The products of this heading are used mainly as carving materials, for the manufacture of glue and gelatin or as fertilisers.

The heading covers:

(1) **Bones and horn-cores** (inner bones of horns), unworked or defatted (bones from which the fat has been removed by various processes).

(2) **Bones, simply prepared (but not cut to shape)**, i.e., not having undergone processes extending beyond simple sawing for the removal of superfluous parts, cutting (crosswise or lengthwise), sometimes followed by rough planing or bleaching. The heading therefore **excludes** rectangular (including square) plates and sheets and other shapes, whether or not polished or otherwise worked, and products obtained by moulding powdered bone: all these goods fall in **heading 96.01** or in other more specific headings.

(3) **Bones treated with acid**, i.e., bones, the calcareous part of which has been dissolved by means

đi hình dạng ban đầu và chỉ giữ lại mô tế bào và phần sụn (ossein), phần này có thể dễ dàng chuyển thành chất gelatin.

(4) **Xương khử gelatin** là xương đã loại bỏ chất hữu cơ gelatin bằng cách làm chín bằng hơi và thường ở dạng bột (bột xương hấp).

(5) **Bột và phế liệu từ xương** (bao gồm cả xương nghiền nhỏ), ví dụ phân sinh ra từ quá trình xử lý xương.

**05.07 - Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**

0507.10 - Ngà; bột và phế liệu từ ngà

0507.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm những sản phẩm miêu tả dưới đây, ở dạng chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, tức là, chưa qua xử lý ngoài việc nạo, cạo, làm sạch, loại bỏ những phần thừa, gọt, xẻ, cắt chưa thành hình, bào thô, chuốt thẳng hoặc dát mỏng:

(A) **Ngà.**

Trong toàn bộ Danh mục này, thuật ngữ “ngà” được xem như là lớp phủ ngoài chất xương cấu tạo từ:

(1) Ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), kỳ lân biển hoặc răng nanh lợn lòi đực.

(2) Sừng tê giác

(3) Răng của tất cả động vật trên cạn hoặc động vật dưới biển.

(B) **Mai động vật họ rùa.**

Mai động vật họ rùa dùng vào mục đích thương mại thường là mai rùa (nói chung lấy từ các loài như rùa Kemp's, rùa careta và đồi mồi) và các phần liên quan đến mai động vật họ rùa bao gồm mai rùa.

Mai động vật họ rùa là một loại chất liệu sừng dưới dạng tấm (vảy), với kích cỡ và độ dày khác nhau, bảo vệ khung sừng gắn với thân con vật.

Trong nhóm này "mai động vật họ rùa" là:

(1) Toàn phần hay một phần của **mai**.

(2) **Những mảnh vảy** từ mai, hầu như luôn tìm thấy tại bãi đánh cá, và gồm những tấm có độ dày không đều nhau, có bề mặt cong. Những mảnh vảy này được mô tả như là **vảy lưng** hoặc **vảy bụng**, tùy theo phần cơ thể sinh ra chúng; phần phủ bụng và ngực còn được gọi là **vảy yếm**.

(C) **Lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi.**

of hydrochloric acid, and which, without having lost their original form, retain only their cellular tissue and cartilaginous parts (ossein) which can be easily transformed into gelatin.

(4) **Degelatinised bones** from which the gelatin has been removed by steaming and which are usually in the form of powder (steam bone flour).

(5) **Powder and waste of bones** (including crushed bones), e.g., that produced by working the bone.

**05.07 - Ivory, tortoise-shell, whalebone and whalebone hair, horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks, unworked or simply prepared but not cut to shape; powder and waste of these products.**

0507.10 - Ivory: ivory powder and waste

0507.90 - Other

This heading covers the products described below, unworked or simply prepared but not cut to shape, i.e., not having undergone processes extending beyond rasping, scraping, cleaning, removal of superfluous parts, trimming, splitting, cutting other than to shape, rough planing, straightening or flattening :

(A) **Ivory.**

Throughout the Nomenclature, the term “ ivory ” is regarded as covering the bony substance which constitutes :

(1) The tusks of the elephant, hippopotamus, walrus, narwhal or wild boar.

(2) The horns of the rhinoceros.

(3) The teeth of any land or marine animal.

(B) **Tortoise-shell.**

The tortoise-shell of commerce is normally turtle shell (generally obtained from the species known as Kemp's Turtles, Loggerheads and Hawksbill Turtles), and references to tortoise-shell include turtle shell.

Tortoise-shell is a horny material in the form of plates (scales), of varying size and thickness, protecting the horny frame-work which encloses the body of the animal.

In this heading “tortoise-shell” means :

(1) **Shells**, whole or in part.

(2) **Scales** from these shells, almost always detached at the fishing ground, and consisting of plates of uneven thickness, with a curved surface. These scales are described as **dorsal** or **ventral** according to the part of the body from which they are obtained; the part which covers the stomach and breast is known as the **plastron**.

(C) **Whalebone and whalebone hair.**

Trong tình trạng tự nhiên, lược (của cá voi hoặc của động vật có vú sống dưới biển) có dạng tấm dẹt bằng sừng được uốn cong với lớp da màu xám dính trên bề mặt và có loại diềm cùng chất liệu với lược cá voi ở mặt trong.

**(D) Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ.**

Sừng thuộc nhóm này có thể ở dạng gắn hoặc không gắn với lõi sừng hoặc xương trán. Gạc là sừng có nhiều nhánh của hươu, của nai, v.v...

Nhóm này cũng bao gồm cả bột và phế liệu (cả những mẫu, vụn xén) của các sản phẩm trên.

Nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm đã được cắt thành hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông), hoặc hình que, hình ống hoặc hình bán hoàn chỉnh khác và những sản phẩm làm bằng đúc khuôn (**nhóm 96.01** hoặc các nhóm khác chi tiết hơn).

**05.08 - San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**

San hô là xương can xi của polip biển và thường được dùng trong nghề làm kim hoàn.

Về mặt công nghiệp, loại vỏ quan trọng nhất là vỏ tạo ra xà cừ.

Nhóm này bao gồm:

(1) **San hô, chưa xử lý**, hoặc chi loại bỏ lớp vỏ cứng bên ngoài.

(2) **San hô, sơ chế** nhưng chưa xử lý cách khác, tức là, san hô chưa làm gì ngoài việc cắt gọt đơn giản.

(3) **Mai, vỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế** nhưng chưa cắt thành hình, tức là, chưa làm gì ngoài việc làm sạch hoặc cắt gọt đơn giản.

Nhóm này gồm cả mai mực, mai, vỏ, đã nghiền nhỏ hoặc tán thành bột dùng làm thức ăn cho gia súc, và phế liệu của mai, vỏ.

Nhóm này **không bao gồm** que, mảnh hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và những hình khác, đã hoặc chưa đánh bóng hoặc xử lý cách khác; các mặt hàng này thuộc **nhóm 96.01** hoặc các nhóm khác chi tiết hơn.

**05.10 - Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**

**Long diên hương** là chất tiết ra bởi cá nhà táng (cá voi trắng) và được tìm thấy ở dạng khối tròn tạo bởi những tầng đồng tâm và có thể nặng tới 100kg. Nó có độ đặc gần như sáp và toát lên mùi thơm dịu ngọt khi chà xát. Nó có màu sắc khác nhau từ xám tro đến đen và tỷ trọng thấp hơn tỷ trọng của nước. Không nên nhầm lẫn long diên hương với hồ phách vàng

In its natural state, whalebone (of whales or other marine mammals) takes the form of curved, horny blades with a greyish skin adhering to the surface and with a kind of fringe of the same material as the whalebone (whalebone hair) on the inner edge.

**(D) Horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks.**

The horns of this group may be presented with or without their cores and their frontal bones. Antlers are branched horns of deer, elk, etc.

The heading also covers powder and waste (including parings) of these products.

The heading **excludes** products which have been cut to rectangular (including square) shapes or into rods, tubes or other semi-finished forms and products obtained by moulding (**heading 96.01** or other more specific headings).

**05.08 - Coral and similar materials, unworked or simply prepared but not otherwise worked; shells of molluscs, crustaceans or echinoderms and cuttle-bone, unworked or simply prepared but not cut to shape, powder and waste thereof.**

Coral is the calcareous skeleton of a marine polyp and is generally used for articles of jewellery.

The most important shell for industrial purposes is that used as mother of pearl.

The heading covers :

(1) **Coral, unworked**, or from which only the outer crust has been removed.

(2) **Coral, simply prepared** but not otherwise worked, i.e., coral not having undergone processes extending beyond simple cutting.

(3) **Shells, unworked or simply prepared** but not cut to shape, i.e., shells not having undergone processes extending beyond cleaning or simple cutting.

The heading includes cuttle-fish bone, crushed or powdered shells used as animal foodstuffs, and waste of shells.

The heading **excludes** rods, rectangular (including square) plates and other shapes, whether or not polished or otherwise worked; these fall in **heading 96.01** or in other more specific headings.

**05.10 - Ambergris, castoreum, civet and musk; cantharides; bile, whether or not dried; glands and other animal products used in the preparation of pharmaceutical products, fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved.**

**Ambergris** is a substance secreted by the sperm-whale and is found in the form of rounded masses made up of concentric layers and weighing up to a hundred kilograms. It has a waxy consistency and gives a sweet odour when rubbed. It varies from ash grey to black in colour and its density is less than that of water. Ambergris should not be confused with yellow amber

(succinite) vốn là một chất nhựa khoáng và thuộc **nhóm 25.30**.

**Hương hải ly** là chất như nhựa, có màu nâu, phớt đỏ, hoặc phớt vàng, có vị đắng và mùi nồng. Hương hải ly tiết ra từ con hải ly và thường có trong những chiếc túi (thường gắn với phần thân dưới) từ đó hương hải ly được tạo thành. Những chiếc túi này thường được xếp nếp và có độ dài từ 5 đến 10 cm.

**Chất xạ hương** do con cây hương tiết ra và là một chất như nhựa nhão và sánh như dầu, có màu nâu vàng hoặc nâu, có mùi rất nồng, gần giống mùi của xạ tự nhiên.

**Xạ hương**, do một loại hươu tiết ra, thường ở trong các túi (một phía phẳng không có lông và phía kia phồng có lông trắng) từ đó xạ hương được tạo thành. Chất được tiết ra có màu nâu sẫm và mùi nồng. Không nên nhầm lẫn giữa xạ hương này với xạ hương nhân tạo (xạ xilen, xạ cây vòng vàng v.v...) thuộc **Chương 29**.

**Côn trùng cánh cứng cantharide** là những côn trùng chủ yếu được sử dụng do đặc tính làm giọt da hoặc kích thích giảm đau của chúng. Chúng thường ở dạng được làm khô hoặc được tán thành bột.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Những tuyến và những cơ quan khác từ động vật** dùng trong các chế phẩm trị liệu nguồn gốc hữu cơ và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người do bản chất hoặc nguồn gốc giải phẫu của chúng (tuyến tụy, tinh hoàn, buồng trứng, túi mật, tuyến giáp, tuyến yên...), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, hoặc bảo quản tạm thời bằng cách khác để vận chuyển hoặc tích trữ (ví dụ bảo quản trong glycerol, acetone hoặc cồn). Khi ở dạng khô hoặc chiết xuất, những sản phẩm này **bị loại trừ (nhóm 30.01)** (tuy nhiên, đối với những sản phẩm dùng làm thực phẩm, xem Chú giải I(a) của Chương này).

(2) **Mật**, đã hoặc chưa làm khô (chất chiết từ mật **bị loại trừ - nhóm 30.01**).

Nhóm này cũng **không bao gồm** nọc của rắn hoặc của ong dưới dạng mảnh khô đựng trong ống hàn kín (**nhóm 30.01**).

**05.11 - Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**

0511.10 - Tinh dịch động vật họ trâu, bò

- Loại khác:

0511.91 - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3

0511.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Tinh dịch của động vật.**

(succinite) which is a mineral resin and falls in **heading 25.50**.

**Castoreum** is a resinous substance, brown, reddish or yellowish, with a bitter flavour and a pungent smell. It is secreted by beavers and is usually presented in the pouches (generally joined at their ends) in which it is formed. These pouches are often pleated and range in length from 5 to 10 cm.

**Civet** is produced by the civet cat and is a golden brown or brown resinous substance of pasty and oily consistency, with a very strong odour which closely resembles natural musk.

**Musk**, secreted by a kind of deer, is normally enclosed in pouches (flat and hairless on one side and convex and covered with whitish hair on the other) in which it is formed. The secretion is dark brown and has a strong smell. The musk in question should not be confused with artificial musk (musk xylene, musk ambrette, etc.) included in **Chapter 29**.

**Cantharides** are beetles used primarily for their vesicant or counter-irritant properties. They are usually presented in dried or powdered form.

The heading also includes :

(1) **Animal glands and other animal organs** used in the preparation of organo-therapeutic products and unfit, by reason of their nature or of the manner in which they are put up, for human consumption (pancreas, testes, ovaries, gall hags, thyroid glands, pituitary glands, etc.), fresh, chilled or frozen, or otherwise provisionally preserved for the purposes of transport or storage (e.g., in glycerol, acetone or alcohol). When dried or in the form of extract, these products are **excluded (heading 30.01)**. (See however Note 1 (a) to this Chapter as regards edible products.)

(2) **Bile**, whether or not dried. (Bile extract is **excluded - heading 30.01**).

The heading also **excludes** snake or bee venom put up in dried flakes in sealed ampoules (**heading 30.01**).

**05.11 - Animal products not elsewhere specified or included; dead animals of Chapter 1 or 3, unfit for human consumption.**

0511.10 - Bovine semen

- Other:

0511.91 - - Products of fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates; dead animals of Chapter 3

0511.99 - - Other

This heading includes :

(1) **Animal semen.**

(2) **Phôi động vật**, ở dạng đông lạnh để cấy vào một con vật cái khác.

(3) **Tiết động vật**, ở dạng lỏng hoặc khô, có thể ăn được hoặc không.

Nhóm này **loại trừ** tiết động vật điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh (**nhóm 30.02**).

(4) **Bọ yên chi (bọ phấn thoa mặt/rệp son) và các côn trùng tương tự**, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người. Bọ yên chi là côn trùng sống trên một vài loài xương rồng. Trên thị trường có ba loại bọ yên chi: Loại đen, xám hoặc ánh bạc, và đỏ đỏ. Bọ yên chi cung cấp phẩm màu đỏ (chiết xuất bọ yên chi) (**nhóm 32.03**) dùng để chế biến chất màu đỏ (**nhóm 32.05**).

Trong những côn trùng giống với bọ yên chi, quan trọng nhất là bọ kemet, sống trên một loại cây sồi lùn. Bọ kemet được sử dụng để chế thuốc nhuộm màu đỏ tươi và rất bền màu, loại thuốc nhuộm này được phân loại vào **nhóm 32.03**.

Không nên nhầm lẫn giữa bọ kemet với “khoáng kemet” (**nhóm 38.24**).

Bọ yên chi và bọ kemet thường ở dạng khô và có thể ở nguyên dạng hoặc ở dạng bột.

(5) **Trứng, sẹ và bọc trứng cá, không dùng làm thực phẩm.**

Bao gồm:

(i) Trứng sống để sinh sản, chúng được nhận biết bằng các chấm đen là mắt của phôi.

(ii) Trứng muối (của cá tuyết hoặc cá nục hoa) dùng làm mồi câu. Chúng có thể phân biệt với những chế phẩm thay thế trứng cá tầm muối (**nhóm 16.04**) bởi mùi khó chịu và vì chúng thường được đóng chung với số lượng lớn.

Nhóm này **loại trừ** sẹ và bọc trứng cá dùng làm thực phẩm (**Chương 3**).

(6) **Phế liệu của cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.**

Loại này có thể kể ra:

(i) Vây của cá trắng nhỏ (whitebait) hoặc các loại cá tương tự, tươi hoặc bảo quản (nhưng không trong dung dịch); các loại này dùng để chế tinh chất ánh ngọc trai phủ ngọc trai nhân tạo.

(ii) Bong bóng cá, chưa chế biến, làm khô hoặc muối, dùng làm keo cá và thạch cá.

(iii) Ruột cá và phế liệu của da cá dùng sản xuất keo...

(iv) Phế liệu từ cá.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(2) **Animal embryos**, which are shipped frozen with the intended purpose of transplanting them into a recipient mother.

(3) **Animal blood**, liquid or dried, edible or not.

The heading excludes animal blood prepared for therapeutic, prophylactic or diagnostic uses (**heading 30.02**).

(4) **Cochineal and similar insects**, unfit for human consumption. The cochineal is an insect which lives on certain cactus plants. There are three kinds of cochineal on the market - black, grey or silver, and reddish. The cochineal furnishes a red dye (cochineal extract) (**heading 32.03**) which is used in the preparation of carmine lake (**heading 32.05**).

Amongst the insects similar to the cochineal the most important is the animal kermes, which lives on a variety of dwarf oak tree. Kermes is used for the preparation of vivid and lasting red dyes which are classified in **heading 32.03**.

Animal kermes should not be confused with “kermes mineral” (**heading 38.24**).

Cochineal and kermes are presented dried and may be whole or powdered.

(5) **Inedible fish eggs, roes and mill.**

These comprise :

(i) Fertile eggs for hatching, recognisable by the presence of black spots which are the embryonic eyes.

(ii) Salted roes (e.g., of cod or mackerel) used as fishing bait. These can be distinguished from caviar substitutes (**heading 16.04**) by their strong disagreeable odour and because they are usually packed in bulk.

The heading **excludes** edible roes and milt (**Chapter 3**).

(6) **Waste of fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates.**

This category covers, *inter alia* :

(i) Scales of whitebait or of similar fish, fresh or preserved (but not in solution): these are used for the preparation of pearl essence for the coating of imitation pearls.

(ii) Maws (swim bladders), raw, dried or salted, used in the manufacture of isinglass and fish glues.

(iii) Fish guts and waste of skins used for glue manufacture, etc.

(iv) Fish waste.

The heading also **excludes** :

(a) Gan cá, vây cá, đầu, đuôi, bong bóng cá ăn được và phụ phẩm khác ăn được từ cá (**Chương 3**).

(b) Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai thuộc **nhóm 05.08**.

(c) Gan cá không thích hợp để làm thực phẩm mà dùng chế biến dược phẩm (**nhóm 05.10**).

(7) **Trứng tằm**. Chúng trông giống như những hạt rất nhỏ, màu vàng nhạt chuyển dần sang màu tro hoặc vàng đất. Chúng thường được đóng trong hộp (hoặc lỗ tổ ong) hoặc trong túi vải.

(8) **Trứng kiến**.

(9) **Gân và dây chằng**, giống như phế liệu nêu trong Mục (10) và (11) dưới đây, được dùng chủ yếu như nguyên liệu thô để sản xuất keo.

(10) **Mẫu vụn và phế liệu tương tự, của da và da sống thô**.

(11) **Phế thải của da lông thô** mà những người kinh doanh/thuộc da lông thú không thể tận dụng được.

(12) **Động vật chết** thuộc Chương 1 hoặc Chương 3 và thịt của chúng hoặc các phụ phẩm dạng thịt không thích hợp dùng làm thức ăn cho người **trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 02.09** hoặc thuộc một trong các nhóm trước của Chương này.

(13) **Lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu từ lông đuôi hoặc bờm ngựa**, đã hoặc chưa xếp thành lớp, có hoặc không có vật liệu phụ trợ. Loại này gồm lông của bờm hoặc đuôi ngựa hoặc của động vật họ trâu bò. Nó bao gồm không chỉ lông đuôi hoặc bờm ngựa chưa xử lý mà còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa đã được rửa sạch, chà sạch, tẩy trắng, nhuộm, làm xoắn hoặc xử lý theo cách khác. Các mặt hàng này có thể ở dạng đóng, dạng bó hoặc dạng cuộn, v.v...

Nhóm này cũng bao gồm một lớp của lông đuôi hoặc bờm ngựa trên nền vải dệt, giấy, v.v... hoặc được đặt giữa các tấm vải dệt, giấy, v.v..., bằng cách ghim hoặc khâu đơn giản.

Nhóm này **không bao gồm** lông đuôi hoặc bờm ngựa đã trải qua quá trình xe sợi và lông đuôi hoặc bờm ngựa được nối với nhau (**Chương 51**).

(14) **Bọt biển thiên nhiên có nguồn gốc động vật**. Chúng bao gồm cả bọt biển thô (kể cả loại mới chỉ làm sạch đơn thuần) và bọt biển đã được xử lý (ví dụ bằng cách loại bỏ chất vôi hoặc bằng cách tẩy trắng). Loại này cũng bao gồm bọt biển phế liệu.

Xơ mướp, còn được gọi là bọt biển thực vật, được phân loại vào **nhóm 14.04**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng, nhựa cánh kiến đỏ dạng hạt, nhựa cánh kiến đỏ dạng thỏi và các loại nhựa cánh kiến đỏ khác (**nhóm 13.01**).

(b) Mỡ động vật thuộc **Chương 15**.

(a) Edible fish livers, fish fins, heads, tails, maws (swim bladders) and other edible fish offal (**Chapter 3**).

(b) Shells of molluscs, crustaceans or echinoderms of **heading 05.08**.

(c) Inedible fish livers used in the preparation of pharmaceutical products (**heading 05.10**).

(7) **Silkworm eggs**. These have the appearance of small seeds, pale yellow turning gradually to ash grey or earthy yellow. They are usually presented in boxes (or cellular combs) or in cloth sachets.

(8) **Ant eggs**.

(9) **Sinews and tendons** used, like the waste cited in Items (10) and (11) below, mainly as raw materials for the manufacture of glue.

(10) **Parings and similar waste, of raw hides or skins**.

(11) **Waste of raw furskins**, clearly not capable of use by furriers.

(12) **Dead animals** of Chapter 1 or 3 and their meat or meat offals unfit for human consumption **other than** products of **heading 02.09** or of one of the preceding headings of this Chapter.

(13) **Horsehair and horsehair waste**, whether or not put up as a layer with or without supporting material. This category covers hair of the manes or tails of equine or bovine animals. It includes not only unworked horsehair but also horsehair which has been washed, scoured, bleached, dyed, curled or otherwise prepared. The goods may be in bulk, in hunches or may be put up in skeins, etc.

This heading also covers a layer of horsehair on a support of textile fabric, paper, etc., or put up between sheets of textile fabric, paper, etc., by stapling or simple sewing.

The heading **excludes** horsehair which has undergone a spinning process and horsehair knotted end to end (**Chapter 51**).

(14) **Natural sponges of animal origin**. They comprise both raw sponges (including those merely washed) and sponges which have been prepared (e.g., by removal of calcareous matter or by bleaching). This category also covers waste sponge.

Loofah, also known as vegetable sponge, is classified in **heading 14.04**.

The heading further **excludes** :

(a) Shellac, seed lac, stick lac and other lacs (**heading 13.01**).

(b) Animal fats of **Chapter 15**.

(c) Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập về động vật học, bao gồm cả động vật được nhồi hoặc bảo quản cách khác, các loài bướm và côn trùng, trứng khác, v.v... (nhóm 97.05).

## Phần II: CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

### Chú giải.

1. - Trong Phần này khái niệm “viên” có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

### Chương 6:

#### Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

### Chú giải.

1.- Ngoài phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, họ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2.- Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

### TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tất cả các cây sống thuộc loại được người làm vườn ươm cây (kể cả người làm vườn) hoặc người trồng hoa cung cấp, trong điều kiện thích hợp dùng để trồng hoặc trang trí, kể cả thân và rễ của cây điệp xoắn (**trừ** các loại rễ thuộc **nhóm 12.12**) ngay cả khi những sản phẩm này thường không được cung cấp bởi những người làm vườn ươm cây hoặc người trồng hoa. *Ngoài những loại khác*, những sản phẩm này bao gồm từ cây lớn, cây bụi và bụi cây cho đến cây rau giống từ hạt, kể cả cây thuốc. Chương này **không bao gồm** hạt và quả, hoặc một số loại thân củ và củ (khoai tây, hành tây, hành, họ và tỏi) mà không thể phân biệt giữa loại dùng làm thực phẩm và loại dùng để trồng.

Chương này cũng bao gồm:

(1) Hoa và nụ hoa cắt rời, cành, lá, nhánh và các phần khác của cây, tươi, khô, nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác để trang trí.

(2) Bó hoa, vòng hoa, lẵng hoa và sản phẩm tương tự thường được người trồng hoa cung cấp.

**06.01 - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau điệp xoắn, trừ các loại rễ thuộc nhóm**

(c) Collections and collectors' pieces of zoological interest, consisting of stuffed or otherwise preserved animals, butterflies and other insects, eggs, etc. (heading 97.05).

## Section II VEGETABLE PRODUCTS

### Note.

1.- In this Section the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight.

### Chapter 6

#### Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and ornamental foliage

### Notes.

1.- Subject to the second part of heading 06.01, this Chapter covers only live trees and goods (including seedling vegetables) of a kind commonly supplied by nursery gardeners or florists for planting or for ornamental use; nevertheless it does not include potatoes, onions, shallots, garlic or other products of Chapter 7.

2.- Any reference in heading 06.03 or 06.04 to goods of any kind shall be construed as including a reference to bouquets, floral baskets, wreaths and similar articles made wholly or partly of goods of that kind, account not being taken of accessories of other materials. However, these headings do not include collages or similar decorative plaques of heading 97.01.

### GENERAL

This Chapter covers all living plants, of a kind supplied by nursery gardeners (including horticulturists) or florists, which are in a condition suitable for planting or ornamental purposes and also chicory plants and roots, **other than** roots of **heading 12.12**, even if they are not commonly supplied by nursery gardeners or florists. These range from trees, shrubs and bushes to seedling vegetables including, *inter alia*, plants for medicinal purposes. The Chapter **does not include** seeds and fruit, or certain tubers and bulbs (potatoes, onions, shallots and garlic) for which it is not possible to make a distinction between the kinds used as food and those for planting.

The Chapter also covers :

(1) Cut flowers and flower buds, foliage, branches and other parts of plants, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared for ornamental purposes.

(2) Bouquets, wreaths, floral baskets and similar florists' wares.

**06.01 - Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant, in growth or in flower;**